

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.759.924.089	210.456.249.735
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.524.247.178	40.608.495.999
1-Tiền	111	V.01	2.299.632.782	3.244.495.999
2-Các khoản tương đương tiền	112		51.224.614.396	37.364.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	68.887.406.057	118.539.732.700
1-Đầu tư ngắn hạn	121		73.994.032.463	129.123.164.341
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5.106.626.406)	(10.583.431.641)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.347.675.829	50.768.169.812
1-Phải thu khách hàng	131		61.137.376.936	50.195.202.842
2-Trả trước cho người bán	132		801.462.309	162.853.391
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch hàng xđựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.538.814.584	540.091.579
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(129.978.000)	(129.978.000)
IV.Hàng tồn kho	140		779.595.025	447.851.224
1-Hàng tồn kho	141	V.04	779.595.025	447.851.224
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		30.221.000.000	92.000.000
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		30.221.000.000	92.000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.395.470.369	36.888.794.019
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		35.154.515.225	26.768.320.046
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.092.015.225	26.705.820.046
- Nguyên giá	222		79.843.520.531	73.460.023.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.751.505.306)	(46.754.202.954)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	62.500.000	62.500.000
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.240.955.144	10.120.473.973
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.990.954.414	20,991,045,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(15.749.999.270)	(10.870.571.300)
V.Tài sản dài hạn khác	260			-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		259.155.394.458	247.345.043.754

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.647.897.945	25.402.091.288
I.Nợ ngắn hạn	310		38.609.876.881	25.145.925.432
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2-Phải trả người bán	312		9.102.411.111	8.815.173.807
3-Người mua trả tiền trước	313			3.000


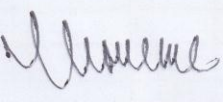

4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.261.907.122	2.825.472.803
5-Phải trả người lao động	315		4.324.046.151	6.000.928.797
6-Chi phí phải trả	316	V.17	7.413.011.958	5.899.066.402
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.178.857.508	800.266.525
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	2.329.643.031	805.014.098
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		38.021.064	256.165.856
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.021.064	256.165.856
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		220.507.496.513	221.942.952.466
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	220.507.496.513	221.942.952.466
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		69.222.867.374	69.222.867.374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.310.055.006)	(251.386.896)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		34.863.778.793	30.763.178.793
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		5.469.400.471	4.631.764.132
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.461.504.881	16.776.529.063
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		259.155.394.458	247.345.043.754

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Mauôn Tuấn Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.634.386.985	26.429.645.612	62.227.314.123	54.329.014.310
<i>Trong đó: Doanh thu VT Thủy</i>			31.644.821.946	19.457.611.251	55.164.727.660	40.087.001.791
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			2.989.565.039	6.972.034.361	7.062.586.463	14.242.012.519
2. Các khoản giảm trừ	02		-			-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		34.634.386.985	26.429.645.612	62.227.314.123	54.329.014.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.634.125.319	22.492.598.576	57.217.819.012	43.371.392.442
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		1.000.261.666	3.937.047.036	5.009.495.111	10.957.621.868
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	8.194.197.015	5.105.276.346	9.582.940.044	5.173.751.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.629.894.503	315.814.876	4.114.274.382	315.814.876
Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.994.024.849	1.620.194.902	5.016.661.838	3.813.234.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.570.539.329	7.106.313.604	5.461.498.935	12.002.323.993
11. Thu nhập khác	31		9.546.455.454	-	9.840.091.818	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		9.546.455.454	-	9.840.091.818	-
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.116.994.783	7.106.313.604	15.301.590.753	12.002.323.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.067.739.170	1.502.844.276	3.863.888.163	2.726.846.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		9.049.255.613	5.603.469.328	11.437.702.590	9.275.477.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		902	595	1.139	985

LN trước thuế	15.301.590.753
Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)	38.100
Chi lương HĐQT	154.000.000
LN chịu thuế TNDN	15.455.552.653
Thuế TNDN (25%)	3.863.888.163

Người lập biểu

Nguyễn Quang Thuận

Nguyễn Quang Thuận

Kế toán trưởng

Trần Minh Huy

Trần Minh Huy

Thủ Đức ngày 20 tháng 07 năm 2011



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2011


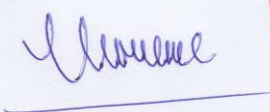
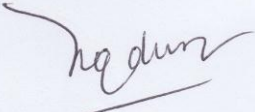
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	<u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD</u>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	15.301.590.753	12.002.323.993
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2.317.613.891	2.551.137.506
	Các khoản dự phòng	03	-597.377.265	-2.075.242.318
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.831.090.113
	Chi phí lãi vay	06		
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.021.827.379	9.647.129.068
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-44.069.897.099	-3.058.515.798
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-331.743.801	264.766.516
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	9.839.289.096	-2.317.512.171
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-638.608.918	1.227.964.415
	Tiền lãi vay đã trả	13		
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-1.981.999.535	-3.589.953.219
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-232.771.500	-792.403.500
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	-20.393.904.378	1.381.475.311
II	<u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ</u>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-10.703.809.070	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-74.432.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		35.980.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.947.110.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.636.649.264
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ HĐ ĐẦU TƯ	30	-10.703.809.070	-30.868.240.736
III	<u>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH</u>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	55.129.222.737	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	-1.058.668.110	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-10.057.090.000	-9.403.320.000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ HĐ TÀI CHÍNH	40	44.013.464.627	-9.403.320.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.915.751.179	-38.890.085.425
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.608.495.999	39.885.944.900
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53.524.247.178	995.859.475

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	53,524,247,178	995,859,475
----------------------------------	----	----------------	-------------

Thủ Đức, ngày 20.07.2011
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Hà Tiên (gọi tắt là công ty)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công Ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thuỷ	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương

án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi phí trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tiền mặt	258.525.944	111.759.293
- Tiền gửi ngân hàng	2.041.106.838	3.132.736.706
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	51.224.614.396	37.364.000.000
Cộng	<u>53.524.247.178</u>	<u>40.608.495.999</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	8.154.032.463	16.063.164.341
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	65.840.000.000	113.060.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.106.626.406)	(10.583.431.641)
Cộng	<u>68.887.406.057</u>	<u>118.539.732.700</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :

- Số đầu năm	(10.583.431.641)	(12.077.243.905)
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.476.805.235	1.493.812.264
- Số cuối năm	<u>(5.106.626.406)</u>	<u>(10.583.431.641)</u>

4. Các khoản phải thu khách hàng :

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty CP Xi măng Hà tiên 1	53.465.630.513	44.607.755.243
- Công ty CP Minh Tiến	2.406.204.891	1.915.159.181
- Công ty CP VT & TM Quốc tế ITC		-
- Công ty TNHH Beton Lafarge	708.810.517	361.836.983
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	3.892.498.893	

- Khách hàng khác	664.232.122	3.310.451.435
Cộng	61.137.376.936	50.195.202.842

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	122.978.000	122.978.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do XL bị chìm	350.489.530	338.767.000
- Lãi tiền gửi NH có kỳ hạn	3.044.038.889	-
- Phải thu khác	21.308.165	78.346.579
Cộng	3.538.814.584	540.091.579

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty TNHH Gia Phúc	500.000.000	-
- Cty Xi măng Hải Phòng	100.000.000	-
- Công ty TNHH tư vấn quản lý Đan thanh	80.000.000	-
- Cty TNHH TM DV Nguyễn Anh Hoàng	100.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	21.462.309	162.853.391
Cộng	801.462.309	162.853.391

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN Lâm Thành	(129.978.000)	(129.978.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	772.402.380	433.987.145
- Công cụ, dụng cụ	7.192.645	13.864.079
Cộng giá gốc hàng tồn kho	779.595.025	447.851.224

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.338.183.769	1.456.295.141
- Thuế GTGT	1.923.723.353	1.303.949.798
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	65.227.864
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	5.261.907.122	2.825.472.803

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	221.000.000	92.000.000
- Ký quỹ dự thầu	30.000.000.000	-
Cộng	30.221.000.000	92.000.000

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Km7 đường Hà Nội – Quận Thủ đức - TPHCM

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.342.306.294	109.090.909	63.380.702.711	5.678.771.489	1.949.151.597	73.460.023.000
Mua sắm mới trong kỳ			10.691.860.000		11.949.070	10.703.809.070
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Thanh lý			4.236.901.513	83.410.026		4.320.311.539
Số cuối kỳ	2.342.306.294	109.090.909	69.835.661.198	5.595.361.463	1.961.100.667	79.843.520.531
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2.331.349.170	27.272.718	37.736.498.944	5.196.132.573	1.462.949.549	46.754.202.954
Khấu hao trong kỳ	6.574.218	9.090.906	2.104.161.495	84.722.220	113.065.052	2.317.613.891
Thanh lý, nhượng bán			4.236.901.513	83.410.026		4.320.311.539
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.337.923.388	36.363.624	35.603.758.926	5.197.444.767	1.576.014.601	44.751.505.306
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.957.124	81.818.191	25.644.203.767	482.638.916	486.202.048	26.705.820.046
Tại ngày cuối kỳ	4.382.906	72.727.285	34.231.902.272	397.916.696	385.086.066	35.092.015.225

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.774.691.528 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.372.663.618 đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế xà lan tự hành	62.500.000	62.500.000
Cộng	62.500.000	62.500.000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Cổ phiếu REE	75.144	142.773
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.902.500
Cộng	20.990.954.414	20.991.045.273

14. Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneau đập hầm hàng xà lan		
+ Số đầu năm		-
+ Tăng trong năm		
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
+ Số cuối năm	0	0

15. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Số đầu năm	(10.870.571.300)	(7.234.337.200)
Trích lập dự phòng trong năm	(4.879.427.970)	(3.636.234.100)
Số cuối năm	(15.749.999.270)	(10.870.571.300)

16. Chi phí phải trả người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTN Anh Huy	340.000.000	1.485.061.100
HTX Cơ khí & thương mại 2 / 9	300.000	300.000
Công ty CP khoáng sản Hiệp lực	2.741.589.672	1.415.269.631
HTX DV Vận tải Liên Minh		11.064.702
Công ty TNHH Vũ Nam Sơn	1.535.633.930	-
Công ty TNHH Thạnh Long	201.462.247	-
DNTN Hoàng Bảo Long		506.008.398
DNTN Kim Trông	32.500.000	252.205.281
Cty TNHH MTV vận tải Shipmarin	436.332.688	-
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	383.382.436	

Nhà cung cấp khác	3.431.210.138	5.145.264.695
Cộng	<u>9.102.411.111</u>	<u>8.815.173.807</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Bảo hiểm xã hội	-139.613	5.608.496
- Bảo hiểm y tế	4.483.261	3.439.362
- Kinh phí công đoàn	389.087.809	389.337.486
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.057.090.000	-
- Các khoản phải trả khác	-271.663.949	401.881.181
Cộng	<u>10.178.857.508</u>	<u>800.266.525</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ.

20. Vay và nợ dài hạn.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(7.288.574.052)	56.991.898.530	22.377.348.670	3.451.764.132	23.573.735.448	199.906.172.728
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	16.752.726.772	16.752.726.772
Bán cổ phiếu quỹ	-	7.037.187.156	12.230.968.844	-	-	-	19.268.156.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.385.830.123	1.180.000.000	(12.251.021.157)	(2.685.191.034)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(11.298.912.000)	(11.298.912.000)
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(251.386.896)	69.222.867.374	30.763.178.793	4.631.764.132	16.776.529.063	221.942.952.466
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(251.386.896)	69.222.867.374	30.763.178.793	4.631.764.132	16.776.529.063	221.942.952.466
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	11.437.702.590	11.437.702.590
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.100.600.000	837.636.339	(6.695.636.772)	(1.757.400.433)
Cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(10.057.090.000)	(10.057.090.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.058.668.110)	-	-	-	-	(1.058.668.110)
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(1.310.055.006)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	11.461.504.881	220.507.496.513

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

* **Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm**

* **Số lượng cổ phiếu quỹ:**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000
- Cổ tức năm 2009 (12%)		(11.298.912.000)
- Cổ tức năm 2010 (10%)	10.057.090.000	

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(136.280)	(22.910)
+ Cổ phiếu phổ thông	(136.280)	(22.910)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.943.720	10.057.090
+ Cổ phiếu phổ thông	9.943.720	10.057.090
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.863.778.793đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.469.400.471đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.329.643.031đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	34.634.386.985	26.429.645.612
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.634.386.985	26.429.645.612
- Doanh thu khác		-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
27. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	34.634.386.985	26.429.645.612
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	34.634.386.985	26.429.645.612
28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	33.634.125.319	22.492.598.576
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		-
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	33.634.125.319	22.492.598.576
Cộng	<u>33.634.125.319</u>	<u>22.492.598.576</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.194.197.015	5.105.276.346
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	<u>8.194.197.015</u>	<u>5.105.276.346</u>
30. Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	4.629.894.503	315.814.876
Cộng	<u>4.629.894.503</u>	<u>315.814.876</u>
31. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	<u>Năm nay (đ)</u>	<u>Năm trước (đ)</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	3.067.739.170	1.502.844.276

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.200.663.849	4.716.978.693
- Chi phí nhân công	7.946.857.207	5.396.762.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.187.010.723	1.187.599.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.526.199.134	11.410.703.404
- Chi phí bằng tiền khác	1.767.419.255	1.400.749.846
Cộng	35.628.150.168	24.112.793.478

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác :

a / Phân tích kết quả SXKD giữa Quý 2 / 2011 và Quý 2 / 2010 :

ĐVT : đồng

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 2 / 2011	QUÝ 2 / 2010	TỶ LỆ (%)
1	Doanh thu	34.634.386.985	26.429.645.612	131,04
2	Lợi nhuận trước thuế	12.116.994.783	7.106.313.604	170,51
3	Lợi nhuận sau thuế	9.049.255.613	5.603.469.328	161,49

Nguyên nhân chính làm Lợi nhuận sau thuế Q2 / 2011 bằng 52,78% KH cả năm 2011 và tăng 61,49 % so với cùng kỳ năm trước :

- Do tái cấu trúc lại phương tiện vận tải trong thời gian 5-10 năm tới cho phù hợp với xu thế phát triển & khẳng định thương hiệu vận tải của Công ty ngày càng lớn mạnh. Công ty đã cho thanh lý các phương tiện vận tải cũ lạc hậu về kỹ thuật, cho năng suất thấp không mang lại hiệu quả kinh tế. Hiện nay, Công ty đang đầu tư mua mới các phương tiện vận tải có công suất lớn, tính năng kỹ thuật cao. Do đó, trong quý này đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn so với quý 2 cùng kỳ.

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của Công Ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011
		GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC DIỆP	TRẦN MINH HUY	
		NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 2 năm 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	218.759.924.089	210.456.249.735
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	53.524.247.178	40.608.495.999
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	68.887.406.057	118.539.732.700
	- Tiền gửi NH	65.840.000.000	113.060.000.000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	8.154.032.463	16.063.164.341
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.106.626.406)	(10.583.431.641)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	65.347.675.829	50.768.169.812
4	Hàng tồn kho	779.595.025	447.851.224
5	Tài sản ngắn hạn khác	30.221.000.000	92.000.000
II	Tài sản dài hạn	40.395.470.369	36.888.794.019
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	35.154.515.225	26.768.320.046
	- Tài sản cố định hữu hình	35.092.015.225	26.705.820.046
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.500.000	62,500,000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.240.955.144	10.120.473.973
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	20.990.954.414	20.991.045.273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(15.749.999.270)	(10.870.571.300)
5	Tài sản dài hạn khác		
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II)	259.155.394.458	247.345.043.754
III	Nợ phải trả	38.647.897.945	25.402.091.288
1	Nợ ngắn hạn	38.609.876.881	25.145.925.432
2	Nợ dài hạn	38.021.064	256.165.856
IV	Vốn chủ sở hữu	220.507.496.513	221.942.952.466
1	Vốn chủ sở hữu	220.507.496.513	221.942.952.466
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69.222.867.374	69.222.867.374
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1.310.055.006)	(251.386.896)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	40.333.179.264	35.394.942.925
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.461.504.881	16.776.529.063
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (III+IV)	259.155.394.458	247.345.043.754

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.634.386.985	62.227.314.123
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.634.386.985	62.227.314.123
4	Giá vốn hàng bán	33.634.125.319	57.217.819.012
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.261.666	5.009.495.111
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8.194.197.015	9.582.940.044
7	Chi phí tài chính	4.629.894.503	4.114.274.382
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.994.024.849	5.016.661.838
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.570.539.329	5.461.498.935
11	Thu nhập khác	9.546.455.454	9.840.091.818
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	9.546.455.454	9.840.091.818
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.116.994.783	15.301.590.753
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.067.739.170	3.863.888.163
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.049.255.613	11.437.702.590
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	902	1.139
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	250	500

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
Lê Thị Ngọc Diệp
LÊ THỊ NGỌC DIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Minh Huy
TRẦN MINH HUY

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh
NGUYỄN TUẤN ANH



CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Km7 đường Hà Nội – Quận Thủ đức - TPHCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	34.634.386.985	26.429.645.612	62.227.314.123	54.329.014.310
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			31.644.821.946	19.457.611.251	55.164.727.660	40.087.001.791
Doanh thu vận tải Bộ			2.989.565.039	6.972.034.361	7.062.586.463	14.242.012.519
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		34.634.386.985	26.429.645.612	62.227.314.123	54.329.014.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.634.125.319	22.492.598.576	57.217.819.012	43.371.392.442
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		1.000.261.666	3.937.047.036	5.009.495.111	10.957.621.868
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	8.194.197.015	5.105.276.346	9.582.940.044	5.173.751.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.629.894.503	315.814.876	4.114.274.382	315.814.876
Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.994.024.849	1.620.194.902	5.016.661.838	3.813.234.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.570.539.329	7.106.313.604	5.461.498.935	12.002.323.993
11. Thu nhập khác	31		9.546.455.454		9.840.091.818	

12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		9.546.455.454		9.840.091.818	
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.116.994.783	7.106.313.604	15.301.590.753	12.002.323.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.067.739.170	1.502.844.276	3.863.888.163	2.726.846.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		9.049.255.613	5.603.469.328	11.437.702.590	9.275.477.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		902	595	1.139	985

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Ngọc Diệp

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Huy

TRẦN MINH HUY



TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TUẤN ANH

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Km7 đường Hà Nội – Quận Thủ đức - TPHCM